

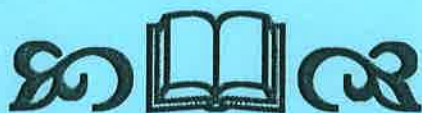


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2016



Ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		804,698,809,279	403,898,088,793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,404,636,811	6,719,447,716
1. Tiền	111		238,943,146	1,049,447,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,165,693,665	5,670,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,842,590,331	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	15,842,590,331	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709,497,990,894	336,471,820,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	44,325,533,855	46,445,778,829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	2,727,146,150	3,438,866,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4c	229,035,671,296	142,663,082,744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	438,783,541,690	148,997,534,097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,373,902,097)	(5,073,441,259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	74,770,905,577	43,096,407,119
1. Hàng tồn kho	141		75,398,513,149	43,724,014,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,182,685,666	2,610,413,541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	29,653,133	64,897,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	399,029,390	858,147,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,754,003,143	1,687,368,613
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,566,160,125,424	2,951,455,698,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		241,425,250,000	231,425,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4d	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,488,361,348	1,686,942,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,473,369,367	1,666,950,315
- Nguyên giá	222		2,060,680,935	2,008,990,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(587,311,568)	(342,040,211)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	14,991,981	19,991,985
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,008,019)	(30,008,015)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		883,566,727	396,496,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	883,566,727	396,496,411
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,322,362,947,349	2,717,947,010,084
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2,030,165,886,389	2,232,150,422,644
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	154,483,480,000	295,193,833,284
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	2,902,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	137,713,580,960	190,602,754,156
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,370,858,934,703	3,355,353,787,588
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,153,837,386,435	1,263,413,537,423
I. Nợ ngắn hạn	310		594,138,597,010	686,645,848,248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21,249,839,201	17,126,781,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	3,676,725,717	6,395,252,220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	17,648,677	10,758,364
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	7,639,932,143	11,261,063,808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,200,094	246,201,184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	73,400,978,357	123,213,911,922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	485,851,750,000	527,351,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	2,055,522,821	1,040,378,821
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		559,698,789,425	576,767,689,175
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	78,252,220,500	78,252,220,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	481,446,568,925	498,515,468,675
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,217,021,548,268	2,091,940,250,165
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,217,021,548,268	2,091,940,250,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	35,371,469,378	17,061,076,378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	249,444,680,794	142,673,775,691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7,292,748,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249,444,680,794	135,381,026,759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,370,858,934,703	3,355,353,787,588


(0)

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26,634,232,025	25,774,413,815	60,958,176,761	141,690,555,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	76,453,811	136,365,805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,634,232,025	25,774,413,815	60,881,722,950	141,554,189,417
4. Giá vốn hàng bán	11		23,944,898,774	19,694,212,118	57,657,522,371	133,117,589,289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,689,333,251	6,080,201,697	3,224,200,579	8,436,600,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		257,997,166,978	125,160,121,191	478,625,934,602	292,111,209,542
7. Chi phí tài chính	22		11,576,050,813	9,596,182,821	109,382,497,975	116,619,851,866
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,576,050,813	10,081,976,531	39,345,335,003	96,759,237,398
8. Chi phí bán hàng	25		154,478,836	40,677,090	273,302,244	525,647,702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,390,565,950	1,785,506,331	5,956,803,070	5,841,141,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		247,565,404,630	119,817,956,646	366,237,531,892	177,561,168,359
11. Thu nhập khác	31		6,769,437,846	71,849,133	6,769,437,846	99,474,553
12. Chi phí khác	32		6,769,437,846	35,307,446	6,799,117,846	56,404,873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	36,541,687	(29,680,000)	43,069,680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		247,565,404,630	119,854,498,333	366,207,851,892	177,604,238,039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		247,565,404,630	119,854,498,333	366,207,851,892	177,604,238,039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,284	1,102	1,899	1,632
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		366,207,851,892	177,604,238,039
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		250,271,361	176,879,829
- Các khoản dự phòng	03		300,460,838	1,178,829,484
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(210,738)	(1,117,153)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408,588,560,892)	(272,328,177,021)
- Chi phí lãi vay	06		39,345,335,003	96,759,237,398
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,484,852,536)	3,389,890,576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,086,508,395	(7,698,187,012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,251,940,063	(22,720,256,635)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,267,308,319)	23,316,958,015
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35,244,593	172,522,094
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,002,566,497)	(104,342,985,425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,247,376)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(111,480,000)	(497,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40,514,761,677)	(108,379,858,387)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(538,760,725)	(1,259,963,958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18,123,403,068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(426,400,000,000)	(605,467,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		339,995,656,589	239,316,584,665
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(280,705,000,000)	(1,716,283,045,084)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		445,249,690,000	203,533,440,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256,306,712,520	188,319,998,560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		333,908,298,384	(1,673,716,582,749)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	732,547,052,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		449,561,192,197	1,585,766,818,925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(508,129,841,947)	(437,586,750,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(239,139,908,600)	(99,373,281,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(297,708,558,350)	1,781,353,839,725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,315,021,643)	(742,601,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,719,447,716	7,460,931,974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		210,738	1,117,153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,404,636,811	6,719,447,716

(0)

so kiểm toán

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	542,750,344,663	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
6/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
7/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.75%	51.75%	83,458,125,772	
8/ Công Ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu Đường CII	98.988%	98.988%	-	30/09/2016 thoái vốn
Cộng	xxx	xxx	2,030,165,886,389	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
Cộng	xxx	xxx	154,483,480,000	

- Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- + Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu;

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	624,166	1,220,183
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238,318,980	1,048,227,533
- Tiền đang chuyển	2,165,693,665	5,670,000,000
Cộng	2,404,636,811	6,719,447,716

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA	-	-	-	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)
Cộng	-	-	-	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	15,842,590,331	15,842,590,331	15,000,000,000	15,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,842,590,331	15,842,590,331	15,000,000,000	15,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	137,713,580,960	137,713,580,960	190,602,754,156	190,602,754,156
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	137,713,580,960	137,713,580,960	190,602,754,156	190,602,754,156
Cộng	153,556,171,291	153,556,171,291	205,602,754,156	205,602,754,156

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		2,030,165,886,389		2,232,150,422,644
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	78,000,000,000	99.81%	78,000,000,000
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89.98%	542,750,344,663	89.98%	828,193,006,690
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	258,876,000,000	51.00%	258,876,000,000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	300,659,554,167	99.99%	300,659,554,167
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	335,996,028,454	99.99%	335,996,028,454
+ Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	430,425,833,333	100.00%	430,425,833,333
+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	51.75%	83,458,125,772		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		154,483,480,000		295,193,833,284
+ Dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre		-		63,568,623,284
+ Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	154,483,480,000		231,625,210,000
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-
Cộng		2,184,649,366,389		2,527,344,255,928

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miếu.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 19/07/2016 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII nhận chuyển nhượng phần vốn góp 2% của Công ty Cổ phần Thương Mại Nước Giải khát Khánh An, nâng tổng số vốn góp lên 51,75% và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (Công ty con) .

- Ngày 26/06/2016 và ngày 15/07/2016 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn 254 tỷ,995 đồng tương đương 99.998% vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII và đến ngày 30/09/2016 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII đã thoái vốn do Kế hoạch đầu tư dự án chưa thực hiện.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38,331,271,850	45,466,249,915
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,909,750,000	2,715,574,000
- Cty CP Him Lam	3,158,377,829	13,894,266,899
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	4,047,897,050	-
- Ban QLDA Công trình Giao thông	1,662,540,000	18,225,000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,744,703,767	4,028,570,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Trịnh Văn Hà	-	4,526,151,579
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	969,046,468	2,063,744,768
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	4,914,921,000	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	3,519,889,738	403,174,738
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,847,904,316	14,260,300,482
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,994,262,005	979,528,914
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	5,162,881,940	-
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	506,390,065	225,643,033
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	424,752,103
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	4,143,778
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324,990,000	324,990,000
Cộng	44,325,533,855	46,445,778,829

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	438,783,541,690	-	148,997,534,097	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	311,016,181,287	-	96,112,522,212	-
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	83,415,427,436		38,804,864,182	
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	176,242,698,483		57,307,658,030	
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	16,398,211,568		-	
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	34,959,843,800		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	42,274,000		42,274,000	
- Các khoản chi hộ;	65,971,849		33,415,413	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	34,556,436			
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	31,415,413		33,415,413	
- Phải thu khác.	127,650,114,554		52,800,322,472	
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526	
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000	
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488	

+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	92,125,094,325		37,274,300,930	
+ Phải thu nhận bàn giao từ CTY TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	35,116,638,862		15,117,640,175	
...				
b) Trả trước cho người bán	2,727,146,150		3,438,866,006	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000		1,450,000,000	
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000		528,185,000	
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		820,000,000	
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	-		115,500,000	
- Khác	528,961,150		525,181,006	
c/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	229,035,671,296		142,663,082,744	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	229,035,671,296		142,663,082,744	
d) Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000		231,425,250,000	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000	
e) Ký cược, ký quỹ dài hạn;				
Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miễu	10,000,000,000			
Cộng	672,935,937,840		383,861,650,103	

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải -phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	369,361,503	-	369,361,503	369,361,503	-	369,361,503
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	2,085,010,687	643,362,857	1,441,647,830	1,164,784,432	-	1,164,784,432
Cty Sáng Tạo Mới -chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000	-	352,270,000	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống môi Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400

Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	18,225,000	9,112,500	9,112,500	18,225,000	9,112,500	9,112,500
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	7,560,979	17,642,286	25,203,265	7,560,979	17,642,286
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyển - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	30,000,000	70,000,000	100,000,000	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	5,396,160	12,591,040	17,987,200	8,993,600	8,993,600
Cty TNHH Toàn Tâm - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	55,196,100	27,598,050	27,598,050	55,196,100	27,598,050	27,598,050
Cộng	6,112,909,593	739,007,496	5,373,902,097	5,192,683,338	119,242,079	5,073,441,259
			5,373,902,097		5,073,441,259	

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	(32,650,364)	32,650,364	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	1,456,000	(1,456,000)	1,456,000	(1,456,000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	74,770,905,577	-	43,096,407,119	-
- Thành phẩm;	528,730,757	(528,730,757)	528,730,757	(528,730,757)
- Hàng hóa;	64,770,451	(64,770,451)	64,770,451	(64,770,451)
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	75,398,513,149	(627,607,572)	43,724,014,691	(627,607,572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	883,566,727		396,496,411	
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	156,294,000		396,496,411	
+ Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727			
- Sửa chữa.				
Cộng	883,566,727		396,496,411	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	854,759,656		1,154,230,870			2,008,990,526
- Mua trong năm	-		51,690,409			51,690,409
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	854,759,656	-	1,205,921,279	-	-	2,060,680,935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255,965,042		86,075,169			342,040,211
- Khấu hao trong năm	85,804,656		159,466,701			245,271,357
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	341,769,698	-	245,541,870	-	-	587,311,568
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	598,794,614	-	1,068,155,701	-	-	1,666,950,315
- Tại ngày cuối năm:	512,989,958	-	960,379,409	-	-	1,473,369,367

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				50,000,000		50,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				50,000,000		50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				30,008,015		30,008,015
- Khấu hao trong năm				5,000,004		5,000,004
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				35,008,019		35,008,019
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				19,991,985		19,991,985
- Tại ngày cuối năm				14,991,981		14,991,981

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	428,682,523	923,044,928
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	29,653,133	64,897,726
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	399,029,390	858,147,202
Cộng	428,682,523	923,044,928

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	485,851,750,000	485,851,750,000	115,599,192,197	157,098,942,197	527,351,500,000	527,351,500,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	385,708,750,000	385,708,750,000	-	77,141,750,000	462,850,500,000	462,850,500,000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	11,436,092,197	11,436,092,197	-	-
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	-	4,020,100,000	4,020,100,000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	100,143,000,000	100,143,000,000	100,143,000,000	64,501,000,000	64,501,000,000	64,501,000,000
b) Vay dài hạn	481,446,568,925	481,446,568,925	333,962,000,000	351,030,899,750	498,515,468,675	498,515,468,675
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	-	-	-	160,336,899,750	160,336,899,750	160,336,899,750
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	402,479,568,925	402,479,568,925	-	200,000,000	402,679,568,925	402,679,568,925
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	18,400,000,000	18,400,000,000	18,400,000,000	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	15,710,000,000	15,710,000,000	270,705,000,000	254,995,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	-	-	-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(100,143,000,000)	(100,143,000,000)	(100,143,000,000)	(64,501,000,000)	(64,501,000,000)	(64,501,000,000)
Cộng	967,298,318,925	967,298,318,925	449,561,192,197	508,129,841,947	1,025,866,968,675	1,025,866,968,675

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm 100,143,000,000

Trong năm thứ hai 93,265,000,000

Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm 194,914,000,000

Sau 5 năm 193,267,568,925

581,589,568,925

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (100,143,000,000)

Số phải trả sau 12 tháng 481,446,568,925

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,366,730,750	1,366,730,750	3,222,881,273	3,222,881,273
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	-	-	2,580,195,998	2,580,195,998
- Công Ty CP Xây Lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	670,247,389	670,247,389	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	596,483,361	596,483,361	542,685,275	542,685,275
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	19,883,108,451	19,883,108,451	13,903,900,656	13,903,900,656
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	19,883,108,451	19,883,108,451	13,903,900,656	13,903,900,656
cộng	21,249,839,201	21,249,839,201	17,126,781,929	17,126,781,929

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	10,758,364	712,443,680	705,553,367	17,648,677
- Thuế GTGT	-	4,240,000	4,240,000	-
- Thuế TNCN	10,758,364	674,738,898	667,848,585	17,648,677
- Thuế TNDN	-	10,600,000	10,600,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,024,782	4,024,782	-
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	14,840,000	14,840,000	-
b) Phải thu	1,687,368,613	-	66,634,530	1,754,003,143
- Thuế TNDN nộp thừa	1,110,797,025	-	66,634,530	1,177,431,555
- Tiền thuê đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576,571,588	-	-	576,571,588

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7,639,932,143	11,261,063,808
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Chi phí thi công công trình	42,500,000	3,048,532,072
- Các khoản trích trước khác;	-	65,000,000
- Lãi vay ngân hàng	7,597,432,143	8,147,531,736
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cộng	7,639,932,143	11,261,063,808

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	73,400,978,357	123,213,911,922
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,400,978,357	123,213,911,922
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
+ Khoản tạm thu tiền bán cổ phiếu và lợi nhuận Cty Cầu Sài Gòn	13,600,155,264	102,292,870,000
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	52,671,715,565	20,459,140,258
+ Thu tiền cung cấp DV tư vấn quản lý DA Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu	38,474,446	-
+ Cty CP Thương Mại Nước Giải Khát Khánh An	4,179,502,488	-
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Phát triển Cầu Đường CII	2,265,039,846	-
+ Phải trả khác	194,848,281	10,659,197
b) Dài hạn	78,252,220,500	78,252,220,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,676,725,717	6,395,252,220
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	469,737,991
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Cty CP ĐT Long Biên	1,472,618,994	1,882,571,850
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1,004,106,723	2,842,942,379

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,200,094	246,201,184
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	246,200,094	246,201,184
b) Dài hạn	-	-

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	225,169,550,000	-					66,938,987,652	292,108,537,652
- Tăng vốn trong năm trước	1,703,378,100,000						177,604,238,039	1,880,982,338,039
- Lãi trong năm trước								-
- Tài phát hành cổ phiếu quỹ		3,807,748,096						3,807,748,096
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu		(150,000,000)						(150,000,000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ								-
- Trích lập các quỹ năm trước							(9,413,025,000)	(9,413,025,000)
- Chi cổ tức							(99,373,259,000)	(99,373,259,000)
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014							6,916,834,000	6,916,834,000
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	142,673,775,691	2,074,879,173,787
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							366,207,851,892	366,207,851,892
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm								-
- Bán Cổ phiếu quỹ								-
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ								-
- Trái phiếu chuyển đổi								-
- Trích lập các quỹ năm nay							(19,409,017,000)	(19,409,017,000)
- Lỗ trong năm nay								-
- Chi cổ tức								-
- Chi thu lao HĐQT & Ban KS năm 2015							(239,139,908,600)	(239,139,908,600)
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu							(888,021,189)	(888,021,189)
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	249,444,680,794	2,181,650,078,890

	Cuối năm	Đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ) 49%	944,993,420,000	1,572,000,080,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866,666,660,000	239,660,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	116,887,570,000	116,887,570,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	225,169,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1,703,378,100,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	239,139,908,600	99,373,259,000
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	37,426,992,199	18,101,455,199
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	35,371,469,378	17,061,076,378
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,055,522,821	1,040,378,821
...		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,958,176,761	141,690,555,222
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng SXKD;	-	1,548,000,271
- Doanh thu dịch vụ tư vấn về thu phí giao thông	3,237,606,612	2,804,900,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	1,191,357,598	1,873,089,654
- Doanh thu bán căn hộ	87,845,119	1,401,369,410
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu;	56,441,367,432	134,063,195,887
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	12,859,365,710	10,575,169,831
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	590,892,000	590,892,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	9,005,413,328	7,175,610,760
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	255,224,575	-
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	3,767,071
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	(229,770,805)	-
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	3,237,606,612	2,804,900,000
...		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Giảm giá hàng bán;	76,453,811	136,365,805
Cộng	76,453,811	136,365,805

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	57,657,522,371	133,117,589,289
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		1,548,000,271
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	56,866,075,200	130,043,308,379
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	717,657,271	178,810,331
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	73,789,900	1,347,470,308
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	15,870,597,701	7,439,500,393
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	95,746,527	263,889,633
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	6,769,437,846	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	9,005,413,328	7,175,610,760
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,346,104,395	18,350,079,800
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	19,667,092,390	32,032,393,439
- Lợi nhuận được chia	415,612,216,134	241,727,619,150
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu	521,683	1,117,153
Cộng	478,625,934,602	292,111,209,542
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	34,959,840,351	35,026,683,206
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	44,610,563,254	29,566,689,976
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	199,708,557,059	154,853,271,144
- Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	35,959,843,800	
- Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	16,398,211,568	
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	118,935,040,453	57,307,658,030
- Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG		115,766,666
Cộng	450,572,056,485	276,870,069,022
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	39,345,335,003	45,217,832,492
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng mua cổ phần		51,541,404,906
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)	70,036,852,027	19,781,915,368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	310,945	
- Chi phí tài chính khác;		78,699,100
Cộng	109,382,497,975	116,619,851,866
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	11,367,999,341	74,672,624,629
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	95,277,875	63,020,000
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	70,036,852,027	19,778,499,378
Cộng	81,500,129,243	94,514,144,007
6. Thu nhập khác		
- Thu phí chậm thanh toán tiền thuê VP;		99,474,553
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6,769,437,846	
Cộng	6,769,437,846	99,474,553
7. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6,769,437,846	
- Các khoản bị phạt;	29,680,000	22,297,427
- Các khoản khác.		34,107,446
Cộng	6,799,117,846	56,404,873
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,956,803,070	5,954,763,819
- Thanh toán cho người lao động	3,023,199,554	1,431,745,991
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	158,195,344	303,082,831
- Chi phí thuê văn phòng	420,000,000	420,000,000

- Chi phí tiếp khách	233,570,905	173,264,001
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	300,460,838	1,270,451,560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	164,466,705	91,075,173
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,656,909,724	2,265,144,263
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	491,356,259	491,057,533
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	273,302,244	525,647,702
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	50,673,155
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	69,000,000
- Phí bảo lãnh công trình	264,952,985	385,177,002
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	8,349,259	20,797,545
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		(113,622,076)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi;	-	(91,622,076)
- Các khoản ghi giảm khác.	-	(22,000,000)
.....		
Cộng	6,230,105,314	6,366,789,445
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí nhân công;	3,048,199,554	1,431,745,991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	250,271,361	176,879,829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	68,712,357,016	136,650,388,891
- Chi phí khác bằng tiền.	2,140,711,615	68,534,539
- Chi phí khác		1,156,829,484
Cộng	74,151,539,546	139,484,378,734
		139,484,378,734
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	156,436,092,197	609,199,568,925
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	293,125,100,000	923,492,250,000
...		
Cộng	449,561,192,197	1,532,691,818,925
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	426,967,991,947	221,090,000,000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	81,161,850,000	460,641,750,000
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
Cộng	508,129,841,947	681,731,750,000
IX. Những thông tin khác		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIH)		
- Nhận tiền vay	18,400,000,000	1,011,347,250,000
- Thanh toán tiền vay	77,141,750,000	548,496,750,000

- Chi phí lãi vay	19,819,306,620	29,487,249,741
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	-	28,896,227,976
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty mẹ	-	1,557,000,000,000
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	-	1,034,995,010,784
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	-	1,736,274,258,833
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các công ty, dự án	-	69,388,891,262
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty, dự án	-	68,960,388,596
- Cho vay ngắn hạn	426,400,000,000	262,000,000,000
- Thu lại tiền cho vay	340,027,411,448	119,336,917,256
- Lãi cho vay	15,292,747,961	2,994,289,767
- Thu lãi cho vay	13,178,913,532	2,209,642,812
- Lãi phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	19,667,092,390	32,032,393,439
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	21,640,673,340
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	7,389,543,057
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	590,892,000	590,892,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	649,980,000	324,990,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	173,598,694,720	52,770,990,800
- Thanh toán cổ tức	173,598,694,720	52,770,990,800
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Thu tiền bán hàng hóa	-	886,546,290
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	7,800,000,000	-
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	32,212,575,307	23,544,530,258
- Thu tiền tạm CP tư vấn quản lý DA và CP khác Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	3,599,841,719	2,804,900,000
- Doanh thu dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	3,237,606,612	-
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí thuê văn phòng	1,026,583,532	491,057,533
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	1,013,741,885	771,163,286
- Thu nhập từ bổ sung giá trị tài sản tại 70 Lữ Gia	6,769,437,846	-
- Thu tiền từ bổ sung giá trị tài sản tại 70 Lữ Gia	7,446,381,631	-
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	-	18,123,403,068
- Cho vay ngắn hạn	-	400,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	405,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Doanh thu thi công công trình	9,005,413,328	7,175,610,760
- Thu tiền thi công công trình	4,273,334,729	8,554,502,750
- Lợi nhuận được chia từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	44,610,563,254	29,566,689,976
- Góp vốn bổ sung tăng vốn điều lệ	-	25,500,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Doanh thu thi công công trình	255,224,575	-
- Lợi nhuận được chia từ Cty Cầu SG	199,708,557,059	154,853,271,144
- Thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty Cầu SG	-	154,938,132,575
- GN giảm vốn điều lệ của Cty CP XD Cầu Sài Gòn (39.922.685cp)	1,085,028,408,364	-
- Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ (10.370.672 CP)	-	103,706,720,000
- Tạm treo phải trả (Mua lại cổ phiếu quỹ)	226,225,940,000	99,806,720,000
- Thu tiền thi công công trình	-	-
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	52,838,917,530	126,524,543,760
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	57,163,227,597	139,028,800,600

- Thu tiền bán hàng hóa	4,143,778	5,316,408,508
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	51,184,019,802	145,474,902,031
- Nhận tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	4,020,100,000	4,160,000,000
- Chi trả tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	4,020,100,000	4,160,000,000
- Lãi vay phải trả	95,277,875	63,020,000
- Thanh toán lãi vay	95,277,875	63,020,000
- Phải thu cổ tức 2015	7,800,000,000	
- Thu tiền cổ tức 2015	7,800,000,000	
- Doanh thu bán hàng hóa		3,767,071
- Phải thu tiền bán hàng hóa		4,143,778
Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Cổ tức phải chia trong năm	35,959,843,800	
- Thu tiền cổ tức được chia	1,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Thu tiền thi công công trình	172,004,218	
- Cổ tức được chia 6 tháng năm 2016	32,343,469,110	
Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Cổ tức phải chia trong năm	16,398,211,568	
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG		
- Cho vay ngắn hạn		6,000,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền cho vay		6,000,000,000
- Lãi tiền vay phải thu		115,766,666
- Thu tiền lãi vay		115,766,666
Công Ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		
- Phải trả khoản tạm mượn	2,841,839,846	
b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	404,108,750,000	462,850,500,000
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	-	15,193,967,649
- Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn TL-MT	35,013,274,269	
- Phải thu tiền thuê kho	324,990,000	324,990,000
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiềc	137,713,580,960	190,602,754,156
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiềc		51,683,621,624
- Phải thu lãi cho vay	2,898,481,384	784,646,955
- Phải thu cho vay ngắn hạn	229,035,671,296	142,663,082,744
- Doanh thu chưa thực hiện	246,200,094	246,201,184
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	-	25,470,000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	52,710,190,011	20,459,140,258
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Ứng trước tiền thuê VP	-	115,500,000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Cuối năm	Đầu năm
- Ứng trước giá trị thi công công trình	-	469,737,991
- Phải thu liên lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	83,415,427,436	38,804,864,182
- Phải thu giá trị thi công công trình	5,162,881,940	

Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu giá trị thi công công trình	506,390,065	225,643,033
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty Cầu SG	99,512,804,736	
- Phải trả tiền bán cổ phiếu quỹ (chờ giảm vốn)	113,112,960,000	
- Tạm treo 3388 (Mua lại cổ phiếu quỹ)		102,292,870,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu từ bán hàng hóa		4,143,778
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	19,883,108,451	13,903,900,656
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu giá trị thi công công trình		424,752,103
- Cổ tức phải thu	34,959,843,800	
- Phải trả khoản tạm mượn	2,265,039,846	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	...	Công trình thi công, duy tu	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Chuyển nhượng BDS- Bán căn hộ	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,364,913,621	4,428,964,210	87,845,119	60,881,722,950
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		56,866,075,200	717,657,271	73,789,900	57,657,522,371
Lợi nhuận gộp		(501,161,579)	3,711,306,939	14,055,219	3,224,200,579
Doanh thu hoạt động tài chính					478,625,934,602
Chi phí tài chính					109,382,497,975
Chi phí bán hàng					273,302,244
Chi phí quản lý doanh nghiệp					5,956,803,070
Thu nhập khác					6,769,437,846
Chi phí khác					6,799,117,846
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Tổng lợi nhuận sau thuế					366,207,851,892

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc

1,862,040,000


1,051,376,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG
CHI
M.S.Đ.Đ. 0048224
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		804,698,809,279	403,898,088,793
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,404,636,811	6,719,447,716
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,842,590,331	15,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709,497,990,894	336,471,820,417
4. Hàng tồn kho	140		74,770,905,577	43,096,407,119
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,182,685,666	2,610,413,541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,566,160,125,424	2,951,455,698,795
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		241,425,250,000	231,425,250,000
2. Tài sản cố định	220		1,488,361,348	1,686,942,300
3. Bất động sản đầu tư	240		883,566,727	396,496,411
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,322,362,947,349	2,717,947,010,084
5. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,370,858,934,703	3,355,353,787,588

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,153,837,386,435	1,263,413,537,423
1. Nợ ngắn hạn	310		594,138,597,010	686,645,848,248
2. Nợ dài hạn	330		559,698,789,425	576,767,689,175
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,217,021,548,268	2,091,940,250,165
1. Vốn chủ sở hữu	410		2,217,021,548,268	2,091,940,250,165
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,370,858,934,703	3,355,353,787,588

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

16.20%

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng hợp	Hoạt động kinh doanh			Chuyển nhượng BDS - Bán căn hộ
			Công trình XD & đầu tư	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Đầu tư	
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60,958,176,761	56,441,367,432	4,428,964,210		87,845,119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	76,453,811	76,453,811	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	2.1	76,453,811	76,453,811			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	60,881,722,950	56,364,913,621	4,428,964,210		87,845,119
4. Giá vốn hàng bán	11	57,657,522,371	56,866,075,200	717,657,271		73,789,900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3,224,200,579	(501,161,579)	3,711,306,939		14,055,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	478,625,934,602	-	-	478,625,934,602	-
- Lãi TGNH	21.1	1,069,816,943			1,069,816,943	
- Lợi nhuận sau thuế Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	21.2	16,398,211,568			16,398,211,568	
- Lợi nhuận sau thuế Cty CP XD Cầu Sài Gòn	21.3	199,708,557,059			199,708,557,059	
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chiéc)	21.4	19,667,092,390			19,667,092,390	
- Lợi nhuận sau thuế Cty XLHN	21.5	44,610,563,254			44,610,563,254	
- Lợi nhuận sau thuế Cty HAB	21.6	35,959,843,800			35,959,843,800	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay	21.8	19,998,998,687			19,998,998,687	
- Lãi Cty BMT vay (Góp vốn CT TL - Mỹ Thuận)	21.9	6,984,540,804			6,984,540,804	
- Lãi Cty CII vay	21.10	15,292,747,961			15,292,747,961	
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ	21.11	521,683			521,683	
7. Chi phí tài chính	22	109,382,497,975	-	-	109,382,497,975	-
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiéc	22.1	15,716,195,201			15,716,195,201	
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần	22.2	7,450,908,108			7,450,908,108	
- Lãi vay góp vốn vào Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	22.3	3,160,858,797			3,160,858,797	
- Lãi vay Cty CP Cơ khí Điện Lử Gia	22.4	95,277,875			95,277,875	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay phục vụ Công trình Trung Lương - Mỹ Thuận	22.5	9,999,499,342			9,999,499,342	
- Lãi vay góp vốn điều lệ CT Trung Lương - Mỹ Thuận của Cty BMT	22.6	2,896,029,114			2,896,029,114	
- Lãi vay khác	22.7	26,566,566			26,566,566	
- Giảm vốn điều lệ Cầu SG	22.8	70,036,852,027			70,036,852,027	
- Chi phí tài chính khác (CL tỷ giá)	22.10	310,945			310,945	
8. Chi phí bán hàng	25	273,302,244	273,302,244			
- CP bán hàng SXKD	25.1	273,302,244	273,302,244			

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng hợp	Hoạt động kinh doanh			Chuyển nhượng BDS - Bán căn hộ
			Công trình XD & duy tu	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Đầu tư	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,956,803,070	300,460,838	-	5,656,342,232	-
- CP quản lý	26.1	5,656,342,232			5,656,342,232	
- CP dự phòng nợ khó đòi	26.2	300,460,838	300,460,838			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	366,237,531,892	(1,074,924,661)	3,711,306,939	363,587,094,395	14,055,219
11. Thu nhập khác	31	6,769,437,846	-	-	-	6,769,437,846
- Chi phí bổ sung giá trị TTTM, văn phòng, tăng hầm và TS gắn liền với đất tại 70 Lữ Gia	31.1	6,769,437,846				6,769,437,846
12. Chi phí khác	32	6,799,117,846	-	-	29,680,000	6,769,437,846
- Tiền phạt vi phạm hành chính	32.1	29,680,000			29,680,000	
- Chi phí bổ sung giá trị TTTM, văn phòng, tăng hầm và TS gắn liền với đất tại 70 Lữ Gia	32.2	6,769,437,846				6,769,437,846
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(29,680,000)	-	-	(29,680,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	366,207,851,892	(1,074,924,661)	3,711,306,939	363,557,414,395	14,055,219
- Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	50a	15,745,875,201	-	-	15,745,875,201	-
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc	50a1	15,716,195,201			15,716,195,201	
- Tiền phạt vi phạm hành chính	50a2	29,680,000			29,680,000	
- Thu nhập không chịu thuế	50b	435,279,308,524	-	-	435,279,308,524	-
- Lợi nhuận sau thuế Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	50b.1	16,398,211,568			16,398,211,568	
+ Lợi nhuận sau thuế Cty CP XD Cầu Sài Gòn	50b.2	199,708,557,059			199,708,557,059	
+ Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chiếc)	50b.3	19,667,092,390			19,667,092,390	
+ Lợi nhuận sau thuế Cty XLHN	50b.4	44,610,563,254			44,610,563,254	
- Lợi nhuận sau thuế Cty HAB	50b.5	35,959,843,800			35,959,843,800	
- Lợi nhuận sau thuế Cty CPĐT & PT XD Ninh Thuận	50b.6	118,935,040,453			118,935,040,453	
- Thu nhập chịu thuế (50 + 50a-50b)	50c	(53,325,581,431)	(53,339,636,650)			14,055,219
- Kết chuyển lỗ	50d	14,055,219	0	0		14,055,219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	-				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	366,207,851,892		366,193,796,673		14,055,219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,899				

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Văn Thông



Người lập biểu

(Signature)

Dương Thị Nhung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	M.số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60,958,176,761	141,690,555,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	76,453,811	136,365,805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	60,881,722,950	141,554,189,417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	57,657,522,371	133,117,589,289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,224,200,579	8,436,600,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	478,625,934,602	292,111,209,542
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	109,382,497,975	116,619,851,866
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		273,302,244	525,647,702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,956,803,070	5,841,141,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		366,237,531,892	177,561,168,359
11. Thu nhập khác	31		6,769,437,846	99,474,553
12. Chi phí khác	32		6,799,117,846	56,404,873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29,680,000)	43,069,680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		366,207,851,892	177,604,238,039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		366,207,851,892	177,604,238,039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm




Giám đốc

 Nguyễn Văn Thành

